

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Thứ tư, ngày 1 tháng 4 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tăng điểm mạnh mẽ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/4/2020	•		
Tuần 30/3-3/4/2020	•		
Tháng 4/2020	•		

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index vận động có phần tích cực hơn trong phiên giao dịch hôm nay. Chỉ số nhanh chóng lấy lại sắc xanh trong phiên sáng khi hàng loạt các mã cổ phiếu trụ cột thị trường như VIC, VCB, BID, VNM, CTG tiếp tục hồi phục. Đà tăng tốt của chỉ số được giữ vững trong phiên chiều, đặc biệt khi một số mã trong nhóm VN30 như BVH, SSI, STB tăng trần. Như được đề cập trong báo cáo hôm qua, nhà cung cấp chỉ số FTSE đã công bố thông tin xếp hạng thị trường định kỳ. Theo đó, Việt Nam vẫn tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi nâng hạng do các quy định thị trường chỉ chấp thuận giao dịch khi tài khoản có sẵn tiền. Tuy vậy, với những thay đổi về xếp hạng của Peru, Argentina và Romania trong rổ thị trường cận biên, dự kiến tỉ trọng cổ phiếu Việt Nam trong rổ này có thể tăng lên trong kì review tháng 9 tới đây.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Thanh khoản giảm, VN30 có thể vận động tích lũy quanh 630 điểm trong những phiên tiếp theo.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 1/4/2020, hầu hết chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.

Danh mục i-Invest: Theme_Cổ phiếu đầu ngành tài chính_4.7%. 16/21 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Cổ phiếu đầu ngành tài chính** - bao gồm các cổ phiếu đầu ngành tài chính (Ngân hàng, Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính) về vốn hóa, thanh khoản và quy mô hoạt động - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **4.7%**, con số này của VNINDEX là 2.7%

Phân tích kỹ thuật: BVH_ Mô hình 2 đáy (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+17.70 điểm**, đóng cửa 680.23. HNX-Index **+2.97 điểm**, đóng cửa 95.61.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.26); VIC (+2.53); VNM (+1.51); BID (+1.46); CTG (+1.22)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TPB (-0.20); VHM (-0.18); VSH (-0.05); E1VFN30 (-0.04); TMS (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,120 tỷ đồng, -17%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 27.55 điểm. Thị trường có 287 mã tăng, 50 mã tham chiếu 86 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **127.17 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (38.09 tỷ), HVN (18.92 tỷ) và VIC (14.43 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **15.02 tỷ đồng**.

VN-INDEX **680.23**

Giá trị: 2120.43 tỷ

17.7 (2.67%)

Khối ngoại (ròng): -127,17 tỷ

HNX-INDEX **95.61**

Giá trị: 266.92 tỷ

2.97 (3.21%)

Khối ngoại (ròng): -15,02 tỷ

UPCOM-INDEX **48.63**

Giá trị: 375.3 tỷ

0.89 (1.86%)

Khối ngoại(ròng): 16,07 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	20.3	-0.98%
Giá vàng	1,595	1.11%
Tỷ giá USD/VND	23,600	-0.16%
Tỷ giá EUR/VND	26,010	-0.25%
Tỷ giá JPY/VND	21,924	-0.15%
LS liên NH 1 tháng	3.1%	17.31%
LS TPCP 5 năm	3.1%	7.02%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
LPB	14.9	MSN	-38.1
CTG	6.8	HVN	-18.9
VCB	6.6	VIC	-14.4
PLX	6.4	PVS	-14.1
HPG	5.6	VPB	-11.8

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

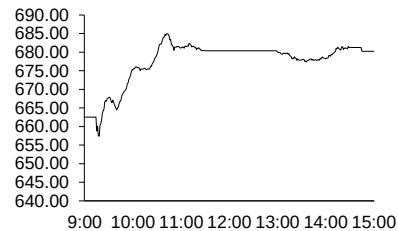
* **16/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Cổ phiếu đầu ngành tài chính** - bao gồm các cổ phiếu đầu ngành tài chính (Ngân hàng, Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính) về vốn hóa, thanh khoản và quy mô hoạt động - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **4.7%**, con số này của VNINDEX là 2.7%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **5/9 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**
- **3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

BSC RESEARCH
Vietnam Daily Review

1/4/2020

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_ **Cổ phiếu đầu ngành tài chính_4.7%**

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	4.7%	-6.7%	-29.9%	-24.2%	-26.1%	-24.2%	-0.1%	21.1%
Ngân hàng	4.3%	-6.1%	-29.2%	-23.8%	-24.0%	-18.6%	22.7%	23.0%
Xây dựng	4.2%	-6.7%	-25.2%	-28.4%	-41.8%	-43.1%	-38.5%	19.0%
Dầu khí	4.1%	-9.0%	-34.4%	-43.5%	-48.6%	-47.9%	-32.6%	24.7%
Vật liệu Xây dựng	4.0%	-1.3%	-25.0%	-29.8%	-30.5%	-29.3%	-30.5%	20.0%
Lãi suất giảm	3.9%	-5.0%	-30.7%	-31.6%	-37.3%	-37.5%	-13.7%	18.7%
VN FinSelect	3.9%	-7.7%	-29.2%	-24.7%	-26.8%	-25.4%	-5.0%	19.5%
Bảo hiểm & Chứng khoán	3.9%	-3.3%	-25.5%	-30.8%	-36.4%	-41.5%	-11.4%	22.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	3.9%	-8.2%	-31.9%	-31.7%	-32.7%	-18.6%	28.4%	20.8%
Hàng tiêu dùng	3.6%	-5.8%	-25.6%	-31.3%	-39.1%	-34.1%	-7.6%	18.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	3.3%	-3.8%	-23.8%	-27.5%	-33.3%	-27.7%	5.5%	16.1%
Chiến tranh thương mại	3.2%	-5.0%	-31.2%	-34.9%	-39.9%	-39.4%	-32.4%	17.2%
Nước & Năng lượng	3.2%	-3.8%	-21.9%	-29.1%	-33.6%	-30.4%	2.3%	15.9%
VN Diamond	2.9%	-10.6%	-31.8%	-30.4%	-33.9%	-22.9%	2.6%	18.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	2.9%	-4.8%	-25.1%	-27.9%	-31.5%	-24.8%	9.2%	16.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	2.7%	-9.7%	-29.5%	-30.5%	-33.8%	-23.0%	4.6%	18.7%
FTSE Việt Nam	2.3%	2.6%	-19.5%	-26.4%	-29.6%	-28.1%	32.6%	16.4%
MSCI frontier 100 Việt Nam	2.2%	1.2%	-21.7%	-28.9%	-32.7%	-31.6%	20.2%	15.4%
BĐS & Khu công nghiệp	1.8%	-3.1%	-25.5%	-31.6%	-34.1%	-31.6%	-8.5%	17.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.4%	-2.8%	-18.5%	-21.8%	-20.4%	-18.2%	8.7%	15.3%
Ngành Dược	1.1%	-3.0%	-12.8%	-12.1%	-15.3%	-12.1%	11.4%	18.1%

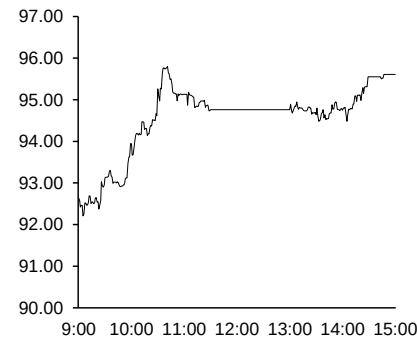
Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 9	3.6%	-3.6%	-29.8%	-31.9%	-31.9%	-32.3%	34.1%	20.8%
Danh mục 3	3.3%	-11.4%	-34.6%	-35.1%	-40.8%	-33.0%	1.8%	21.7%
Danh mục 6	3.1%	-8.2%	-29.9%	-33.9%	-27.4%	-33.9%	4.6%	20.2%
Danh mục 1	2.1%	-1.5%	-22.3%	-24.6%	-24.6%	-18.6%	26.2%	18.5%
Danh mục 7	1.7%	-4.0%	-25.1%	-29.6%	-32.3%	-22.4%	8.1%	16.8%
* Note	5/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Khẩu vị Rủi ro							
Danh mục 10	2.8%	-1.1%	-22.6%	-26.2%	-27.5%	-16.4%	10.8%	16.7%
Danh mục 12	2.8%	-6.1%	-29.1%	-31.1%	-34.8%	-21.9%	41.4%	18.2%
Danh mục 11	2.7%	-2.3%	-19.8%	-22.3%	-26.0%	-14.3%	13.1%	17.1%
* Note	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

INDEX								
VNINDEX	2.7%	-1.5%	-23.6%	-29.0%	-31.7%	-30.6%	-4.6%	16.5%
VN30INDEX	3.0%	-3.6%	-25.0%	-27.9%	-31.9%	-30.1%	-7.3%	17.0%

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	6.2%
Bảo hiểm	4.9%
Ngân hàng	4.4%
Bán lẻ	3.5%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3.0%
Hóa chất	2.6%
Công nghệ Thông tin	2.6%
Du lịch và Giải trí	2.6%
Dịch vụ tài chính	2.4%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.1%
Xây dựng và Vật liệu	2.1%
Truyền thông	2.0%
Thực phẩm và đồ uống	2.0%
Bất động sản	1.5%
Ô tô và phụ tùng	1.5%
Tài nguyên Cơ bản	1.2%
Y tế	0.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.3%
Viễn thông	0.0%

Nguồn: FiinPro

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

Phân tích kỹ thuật

BVH_ Mô hình 2 đáy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, chạm kênh Bollinger trên.

Nhận định: BVH đang thành lập mô hình 2 đáy ngắn hạn với ngưỡng đáy sau cao hơn ngưỡng đáy trước. Thanh khoản cổ phiếu đang dần trở về ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận cho thấy nhịp tăng giá ngắn hạn đang hình thành. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ tín hiệu hồi phục ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu vẫn nằm dưới dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn chưa hình thành. BVH nhiều khả năng sẽ tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 40 trước khi kiểm tra lại ngưỡng kháng cự 55 trong trung hạn.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_Bứt phá

[Link](#)

TAR_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB_Bứt phá

[Link](#)

KSB_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG_Bứt phá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 1/4/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 1/4	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	20.49	0.00%	-16.37%	-56.40%	-65.95%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	25.80	-2.09%	-13.97%	-50.10%	-61.92%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	56.08	-5.38%	-7.37%	-63.30%	-69.94%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1582.46	0.33%	-2.13%	-0.40%	22.87%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	14.07	0.70%	-2.79%	-15.90%	-6.19%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	877.00	-1.04%	-0.54%	-2.70%	-8.15%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	569.50	0.13%	-1.81%	8.80%	11.61%		AFX
Sữa	USD /cwt	13.10	0.31%	-13.53%	-20.90%	-18.28%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	142.70	-1.72%	%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	10.42	-2.89%	-7.54%	-26.30%	-25.89%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	119.55	0.21%	-4.82%	7.40%	11.21%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	4951.00	3.81%	2.85%	-12.10%	-22.96%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3179.00	-2.03%	-5.50%	-9.40%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1526.00	-0.29%	-1.39%	-9.90%	-19.22%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	560.50	-2.18%	-5.80%	-11.20%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	67.85	-1.67%	1.50%	1.90%	-23.55%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent giảm 2 US cent xuống 22.74 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 39 US cent (khoảng 2%) lên 20.48 USD/thùng. Như vậy trong tháng 3, dầu WTI giảm 54%, trong khi dầu Brent giảm 55%. Tính chung trong quý I/2020, cả 2 loại dầu đều giảm 66%.
- Thị trường dầu đã trở nên hỗn loạn từ đầu tháng 3, sau khi OPEC và các nước đồng minh dầu mở thất bại trong nỗ lực tiếp tục kiềm chế sản xuất và xuất khẩu để hỗ trợ giá dầu. Saudi Arabia ngay sau cuộc họp tuyên bố tăng mạnh sản lượng cũng như xuất khẩu để trả đũa việc Nga dẫn đầu trong nhóm không ủng hộ nói trên. Trong khi đó, nhu cầu dầu trên toàn cầu sụt giảm nhanh chóng do Covid-19 khiến các nước phải hạn chế việc đi lại.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 2.1% xuống 1,587.7 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4 giảm 2.8% xuống 1,596.6 USD/ounce. Tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư đã đẩy USD tăng trong phiên vừa qua so với các đồng tiền chủ chốt khác.
- Tính chung cả quý I/2020, giá vàng tăng 4.6%. Lý do chủ yếu bởi căng thẳng Mỹ - Iran hồi tháng 1 và sau đó là đại dịch Covid-19 kéo dài cho tới hiện tại.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên tăng 0.9% lên 650.5 CNY (91.77 USD)/tấn. Giá quặng sắt trên thị trường Trung Quốc tăng trong phiên vừa qua bởi triển vọng nhu cầu tăng sau khi Trung Quốc mở rộng các chương trình kích thích kinh tế khiến hoạt động của các nhà máy ở nước này đang hồi phục nhanh chóng.
- Tồn trữ quặng tại các cảng biển Trung Quốc giảm tuần thứ 2 liên tiếp, xuống 121.25 triệu tấn vào ngày 27/3, thấp nhất trong vòng 8 tháng.
- Giá thép cây trên sàn Thượng Hải giảm 0.1% xuống 3,252 CNY/tấn, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.1% xuống 3,252 CNY/tấn. Thép cây trên sàn Thượng Hải giảm 4% trong quý vừa qua, thép cuộn cán nóng giảm 8.9%.

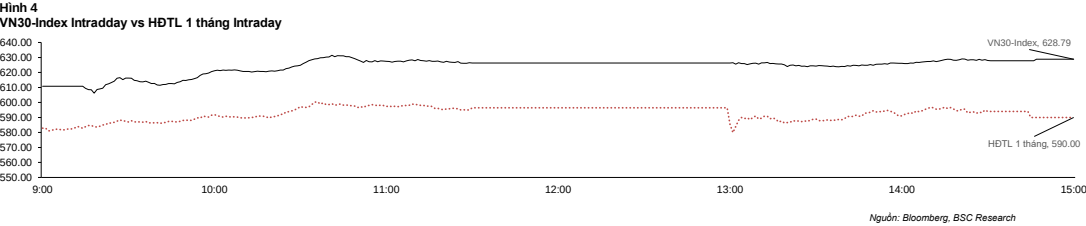
Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn TOCOM tăng 1 JPY (0.7%) lên 145.2 JPY (1.34 USD)/kg. Tính chung cả quý I, giá giảm 27%, riêng trong tháng 3 mất 16%. Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 9 cũng tăng 220 CNY trong phiên cuối tháng, lên 9,680 CNY (1,364 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn ICE giảm 31 US cent, tương đương 2.9%, xuống 10.42 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 3 USD (0.8%) xuống 353.1 USD/tấn. Giá đường thô trên sàn ICE đã giảm 20% trong quý đầu tiên của năm nay do lo ngại giá năng lượng giảm sẽ thúc đẩy các nhà chế biến mía Brazil gia tăng sản xuất đường thay vì ethanol, khiến thị trường đường sẽ trở nên dư thừa.
- Giá cà phê arabica tăng 0.25 US cent (0.2%) trong phiên vừa qua, lên 1.1955 USD/lb. Cà phê robusta giảm 17 USD, tương đương 1.4%, xuống 1.186 USD/tấn.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2004	590.00	1.95%	-38.79	-3.4%	218,566	4/16/2020	14
VN30F2005	588.00	2.08%	-40.79	-49.0%	798	5/21/2020	49
VN30F2006	592.00	2.07%	-36.79	-71.9%	68	6/18/2020	77
VN30F2009	588.50	1.96%	-40.29	6.0%	106	9/17/2020	168

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +18.03 điểm lên mức 628.79 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, VIC, TCB, MBB, và STB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. Trong phiên sáng, VN30 tăng tích cực lên trên 630 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giằng co quanh 926 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể vận động tích lũy quanh 630 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2004, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2004 và VN30F2006 đang giảm, trong khi VN30F2005 và VN30F2009 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm kéo dài.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá lý thuyết	Price/Value
CVPB2004	SSI	5/14/2020	43	1.1	730,310	490.1%	3.0 triệu	35.66%	4,100	100	150.00%	3.10	32.26
CFPT1908	MBS	6/17/2020	77	3.1	137,000	21.1%	2.4 triệu	28.88%	3,150	260	73.33%	32.70	7.95
CROS2001	KIS	6/19/2020	79	4.1	496,360	-25.7%	10.0 triệu	57.99%	1,500	50	66.67%	-	-
CHDB2003	KIS	12/16/2020	259	2.1	59,000	-7.1%	2.0 triệu	32.35%	2,700	580	48.72%	45.30	12.80
CVPB2001	HSC	6/22/2020	82	2.1	387,110	114.0%	5.0 triệu	35.66%	1,500	600	42.86%	183.40	3.27
CDPM2001	KIS	6/19/2020	79	2.1	143,600	-7.0%	2.0 triệu	33.12%	1,000	300	42.86%	76.20	3.94
CFPT1905	SSI	4/22/2020	21	1.1	92,960	955.2%	1.0 triệu	28.88%	9,900	170	41.67%	0.10	1,700.00
CSTB2001	KIS	6/19/2020	79	1.1	330,020	5.2%	5.0 triệu	33.90%	1,500	230	27.78%	9.20	25.00
CSTB2002	KIS	12/16/2020	259	1.1	46,890	-91.0%	3.0 triệu	33.90%	1,700	810	26.56%	109.10	7.42
CDPM2002	KIS	12/16/2020	259	1.1	27,000	138.9%	2.0 triệu	33.12%	1,700	1,730	19.31%	565.40	3.06
CHDB2001	KIS	6/19/2020	79	2.1	577,630	38.7%	5.0 triệu	32.35%	2,000	80	14.29%	2.80	28.57
CHPG2004	SSI	6/15/2020	75	1.1	30,400	-70.5%	5.0 triệu	31.39%	2,800	280	12.00%	18.20	15.38
CVNM2002	KIS	12/16/2020	259	5.1	22,060	-4.6%	3.0 triệu	27.49%	3,200	1,240	9.73%	118.80	10.44
CMSN2001	KIS	12/16/2020	259	5.1	85,100	71.0%	2.0 triệu	28.84%	2,300	1,270	8.55%	201.90	6.29
CSBT2001	KIS	12/16/2020	259	1.1	34,300	2422.1%	2.0 triệu	31.11%	2,900	810	6.58%	58.30	13.89
CHPG2002	KIS	12/16/2020	259	2.1	148,140	264.4%	3.0 triệu	31.39%	1,700	530	6.00%	27.40	19.34
CVPB2003	VCSC	7/22/2020	112	1.1	124,780	261.3%	1.5 triệu	35.66%	2,200	780	0.00%	232.90	3.35
CVRE2001	KIS	9/21/2020	173	4.1	267,500	27.9%	8.0 triệu	34.27%	1,500	150	0.00%	1.90	78.95
CHPG2003	MBS	5/4/2020	33	3.1	354,050	-11.8%	6.0 triệu	31.39%	1,570	110	0.00%	-	-
CVHM2001	KIS	12/16/2020	259	5.1	2,070	n/a	2.0 triệu	29.84%	3,100	900	-6.25%	27.20	33.09
CNVL2001	KIS	12/16/2020	259	4.1	16,000	3378.3%	2.0 triệu	18.29%	2,300	1,650	-7.82%	91.80	17.97
Tổng:					4,112,280		74.90 triệu	32.64%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 1/4/2020, hầu hết chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.

- Về giá, CDPM2002 và CVNM2002 tăng mạnh lần lượt tại 19.31% và 9.73%. Trái lại, CNVL2001 và CVHM2001 giảm mạnh lần lượt tại -7.82% và -6.25%. Giá trị giao dịch giảm -9.94%. CVPB2004 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.64% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là VPB và DPM, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CDPM2001 và CREE1905 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CDPM2002 và CNVL2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinh@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	94.00	3.30	2.26
VIC	86.00	3.12	1.63
TCB	15.50	3.33	1.55
MBB	14.25	5.17	1.37
STB	7.81	6.99	1.25

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VHM	54.8	-0.36	-0.10
NVL	51.8	-0.19	-0.05
SBT	12.7	0.00	0.00
CTD	45.1	0.33	0.01
SAB	123.1	0.08	0.01

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2004	28,100	24,000	17,250
CFPT1908	63,450	54,000	42,300
CROS2001	32,468	26,468	3,480
CHDB2003	37,523	32,123	18,950
CVPB2001	23,000	20,000	17,250
CDPM2001	16,567	14,567	12,250
CFPT1905	64,900	55,000	42,300
CSTB2001	12,499	10,999	7,810
CSTB2002	13,588	11,888	7,810
CDPM2002	16,952	15,252	12,250
CHDB2001	33,099	29,099	18,950
CHPG2004	26,300	23,500	17,250
CVNM2002	157,111	141,111	94,000
CMSN2001	77,289	65,789	49,200
CSBT2001	24,011	21,111	12,700
CHPG2002	33,399	29,999	17,250
CVPB2003	24,200	22,000	17,250
CVRE2001	42,789	36,789	19,250
CHPG2003	26,810	22,100	17,250
CVHM2001	110,067	94,567	54,800
CNVL2001	75,088	65,888	51,800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	61.2	3.9%	1.1	1,205	4.2	8,655	7.1	2.2	49.0%	36.3%
PNJ	Bán lẻ	48.6	3.6%	1.3	476	1.1	5,361	9.1	2.4	49.0%	28.7%
BVH	Bảo hiểm	39.6	6.9%	1.4	1,276	1.1	1,632	24.2	1.5	28.9%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	28.3	4.0%	0.6	284	0.1	2,623	10.8	0.9	54.3%	8.8%
VIC	Bất động sản	86.0	3.1%	0.9	12,647	1.6	2,310	37.2	3.7	14.5%	11.7%
VRE	Bất động sản	19.3	0.5%	1.1	1,902	0.8	1,253	15.4	1.6	32.0%	10.3%
NVL	Bất động sản	51.8	-0.2%	0.8	2,184	1.0	3,552	14.6	2.3	5.9%	16.6%
REE	Bất động sản	28.3	3.7%	0.9	381	0.4	5,287	5.4	0.8	49.0%	16.6%
DXG	Bất động sản	7.8	0.3%	1.5	205	0.8	2,850	2.7	0.6	42.4%	20.3%
SSI	Chứng khoán	12.4	6.9%	1.3	279	2.0	1,787	6.9	0.7	51.8%	9.9%
VCI	Chứng khoán	14.5	2.1%	1.0	104	0.1	4,240	3.4	0.6	35.1%	18.0%
HCM	Chứng khoán	11.9	6.7%	1.7	158	0.8	1,421	8.4	0.8	54.0%	11.7%
FPT	Công nghệ	42.3	2.9%	0.8	1,254	2.7	4,631	9.1	2.1	49.0%	23.7%
FOX	Công nghệ	40.0	-2.4%	0.4	433	0.0	4,812	8.3	2.1	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	56.1	2.4%	1.5	4,668	1.4	6,092	9.2	2.2	3.5%	25.4%
PLX	Dầu khí	38.9	6.6%	1.5	2,014	1.0	3,495	11.1	2.0	13.3%	19.6%
PVS	Dầu khí	9.4	4.4%	1.6	195	1.5	1,529	6.1	0.4	16.1%	6.2%
BSR	Dầu khí	5.0	4.2%	0.8	674	0.5	898	5.6	0.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	79.0	0.0%	0.5	449	0.1	4,668	16.9	3.1	54.3%	18.8%
DPM	Hóa chất	12.3	7.0%	0.6	208	0.7	774	15.8	0.6	18.2%	4.7%
DCM	Hóa chất	5.6	4.5%	0.5	128	0.1	592	9.4	0.5	1.8%	5.1%
VCB	Ngân hàng	65.0	4.8%	1.2	10,482	3.4	5,003	13.0	3.0	23.7%	25.9%
BID	Ngân hàng	32.1	4.1%	1.6	5,613	1.7	2,366	13.6	1.7	17.9%	13.3%
CTG	Ngân hàng	18.3	6.4%	1.3	2,963	4.3	2,541	7.2	0.9	29.7%	13.2%
VPB	Ngân hàng	17.3	1.8%	1.2	1,828	2.7	3,379	5.1	1.0	23.4%	21.5%
MBB	Ngân hàng	14.3	5.2%	1.1	1,494	3.9	3,476	4.1	0.9	23.6%	22.1%
ACB	Ngân hàng	18.6	4.5%	1.0	1,340	2.2	3,694	5.0	1.1	30.0%	24.6%
BMP	Nhựa	35.0	3.1%	0.9	125	0.1	5,165	6.8	1.2	79.5%	17.2%
NTP	Nhựa	27.2	0.4%	0.3	116	0.0	4,167	6.5	1.0	18.6%	17.0%
MSR	Tài nguyên	14.6	0.0%	0.7	628	0.0	356	41.0	1.2	2.0%	2.9%
HPG	Thép	17.3	2.4%	1.1	2,071	3.6	2,588	6.7	1.0	36.6%	17.1%
HSG	Thép	4.9	6.8%	1.7	89	0.8	1,161	4.2	0.4	17.7%	8.9%
VNM	Tiêu dùng	94.0	3.3%	0.7	7,117	4.7	5,478	17.2	6.0	58.8%	35.8%
SAB	Tiêu dùng	123.1	0.1%	0.8	3,432	0.2	7,477	16.5	4.2	63.4%	29.9%
MSN	Tiêu dùng	49.2	0.4%	1.0	2,501	3.7	4,772	10.3	1.3	36.4%	15.4%
SBT	Tiêu dùng	12.7	0.0%	0.7	324	0.8	508	25.0	1.1	6.1%	4.4%
ACV	Vận tải	44.0	4.3%	0.8	4,165	0.1	2,630	16.7	3.1	3.6%	19.7%
VJC	Vận tải	99.2	2.1%	1.1	2,259	1.1	7,889	12.6	3.4	18.7%	28.7%
HVN	Vận tải	18.5	3.9%	1.7	1,141	1.1	1,640	11.3	1.4	9.7%	12.8%
GMD	Vận tải	15.0	0.0%	0.9	193	0.1	1,595	9.4	0.8	49.0%	8.1%
PVT	Vận tải	8.1	3.1%	0.9	99	0.2	2,421	3.3	0.5	28.8%	16.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	54.6	3.0%	1.1	380	0.5	8,824	6.2	2.5	2.5%	45.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	14.6	3.5%	0.7	285	0.1	1,453	10.0	1.0	13.1%	10.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.6	6.0%	0.8	176	0.0	1,941	5.5	0.8	6.4%	14.1%
CTD	Xây dựng	45.1	0.3%	1.1	150	0.4	8,859	5.1	0.4	46.7%	8.2%
VCG	Xây dựng	24.6	0.4%	0.7	472	0.1	1,567	15.7	1.6	0.5%	10.2%
CII	Xây dựng	18.7	3.3%	0.4	202	0.3	2,769	6.8	0.8	47.2%	12.9%
POW	Điện	7.4	3.8%	0.6	749	0.9	1,028	7.2	0.6	12.4%	9.4%
NT2	Điện	16.5	1.5%	0.5	207	0.1	2,560	6.4	1.2	17.5%	19.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	65.00	4.84	3.18	1.23MLN
VIC	86.00	3.12	2.51	437820.00
VNM	94.00	3.30	1.49	1.16MLN
BID	32.10	4.05	1.44	1.19MLN
CTG	18.30	6.40	1.17	5.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPB	-0.01	-0.23	286720.00	1.11MLN
VHM	0.00	-0.19	553900.00	607060.00
NBB	-0.01	-0.07	60230.00	373600.00
VSH	-0.01	-0.05	10740.00	192700.00
STG	-0.01	-0.03	50.00	611640.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HQC	1.07	7.00	0.01	5.59MLN
NVT	4.28	7.00	0.01	570.00
TSC	1.99	6.99	0.01	438390.00
DPM	12.25	6.99	0.09	1.26MLN
STB	7.81	6.99	0.27	8.81MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NBB	17.20	-11.79	-0.07	60230.00
DHM	3.99	-6.99	0.00	650.00
RIC	4.27	-6.97	0.00	380.00
PTC	4.28	-6.96	0.00	2810.00
SBV	8.83	-6.95	-0.01	11790.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	18.60	4.49	1.28	4.26MLN
SHB	12.90	5.74	0.93	4.41MLN
NVB	8.20	3.80	0.12	2.31MLN
PVS	9.40	4.44	0.10	3.63MLN
L14	54.20	9.49	0.06	123638.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

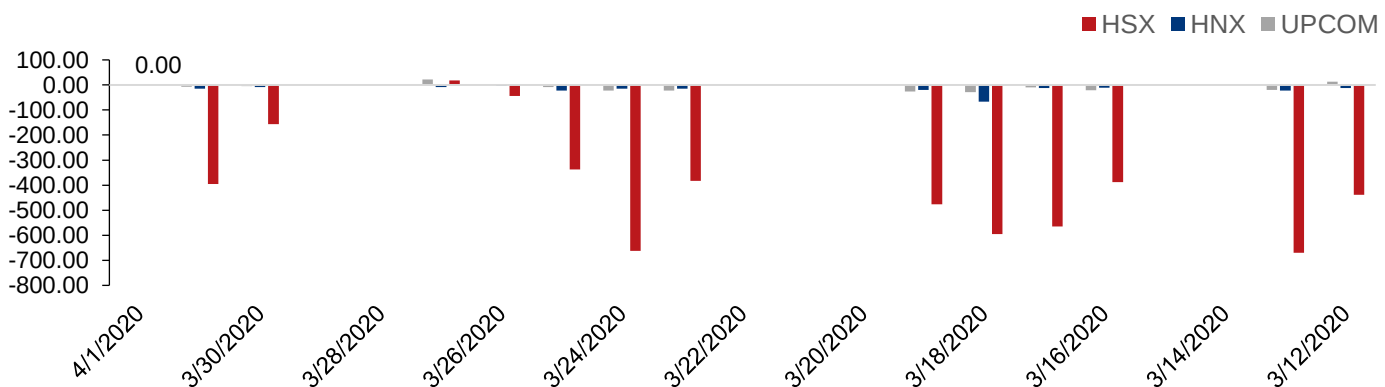
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIF	15.00	-9.64	-0.06	2100.00
IDJ	14.50	-7.64	-0.04	196347.00
TVC	27.00	-2.88	-0.03	173300.00
IVS	6.80	-9.33	-0.02	2600.00
VHL	19.00	-6.40	-0.01	26100.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.50	25.0	0.01	83325.00
HKB	0.60	20.0	0.00	351110.00
PVX	0.80	14.3	0.02	487316.00
SPI	0.80	14.3	0.00	221800.00
HHG	1.00	11.1	0.00	12116.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MPT	0.80	-11.11	0.00	243009.00
SPP	0.80	-11.11	0.00	61170.00
VSA	12.60	-10.00	-0.01	100.00
TTC	10.90	-9.92	0.00	300.00
LM7	7.30	-9.88	0.00	100.00



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
4	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
5	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
8	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
9	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
10	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
12	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
14	Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
16	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
17	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
19	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	15.0	1,595	9.4	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	16/3/2020	22.0	29.0	18.6	3,694	5.0	1.1	Click
3	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/2020	12.4	17.1	11.8	1,954	6.0	0.6	Click
4	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/2020	144.0	161.1	123.1	7,477	16.5	4.2	Click
5	KDH	Bất động sản	Mua	11/3/2020	23.0	28.9	18.4	1,688	10.9	1.3	Click
6	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/2020	106.2	127.3	94.0	5,478	17.2	6.0	Click
7	AAA	Sản xuất	Theo dõi	26/2/2020	12.6	15.0	10.0	2,690	3.7	0.6	Click
8	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/2020	106.2	171.1	61.2	8,655	7.1	2.2	Click
9	VHC	Thủy sản	Theo dõi	21/2/2020	34.5	35.0	21.3	7,380	2.9	0.8	Click
10	FPT	Công nghệ	Mua	21/2/2020	54.2	70.3	42.3	4,631	9.1	2.1	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/2020	23.3	28.8	14.9	2,109	7.1	1.1	Click
12	DGW	Bán lẻ	Mua	17/2/2020	28.0	33.9	18.6	3,897	4.8	0.8	Click
13	DHG	Y tế	Theo dõi	3/2/2020	93.0	n/a	79.0	4,668	16.9	3.1	Click
14	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	23.2	4,313	5.4	1.1	Click
15	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	48.6	5,361	9.1	2.4	Click
16	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	8.1	2,421	3.3	0.5	Click
17	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	137.0	14,782	9.3	3.8	Click
18	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	14.7	18.9	7.1	0	19.8	0.2	Click
19	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	113.4	171.4	61.2	8,655	7.1	2.2	Click
20	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	13.9	15.9	18.6	3,694	5.0	1.1	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC iBroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HETL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
KBC 2020Q1	13/3/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 17110 ; Giá tại Publish 12400 Chúng tôi khuyến nghị Mua cổ phiếu KBC với mức giá hợp lý khoảng 17,110 VND với mức chiết khấu 10% do quan ngại vấn đề pháp lý khiến các dự án trì hoãn so với kế hoạch và cập nhật KQKD 2019 thấp hơn dự báo và triển vọng 2020. BSC dự báo 2020, DT và LNST KBC lần lượt 3,359 tỷ đồng (+3.4% yoy) và LNST 1,177 tỷ đồng (+9% yoy) tương đương với EPS FW 2020 = 2,560 đồng/cp, P/E fwd = 5.8x từ (1) 60ha cho thuê từ KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh (2) 4-5ha từ khu đô thị (KĐT Phúc Ninh, Trảng Duệ). (3) KCN Tân Phú Trung, KCN Quang Châu.
ACB 2019Q4	28/2/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 27800 Giá tại Publish 22900 Chúng tôi không thay đổi dự báo đối với ACB trong năm 2019 và 2020. Thu nhập lãi thuần +18.3% yoy, tuy nhiên NIM hiện đang ở mức đỉnh và khó có nhiều đột biến. 9M2019, LNTT tăng trưởng 16.4% yoy nhờ (1) NIM cải thiện nhẹ, (2) tăng trưởng tín dụng ở mức 11.1%, (3) Chi phí dự phòng giảm mạnh -75.5% yoy. Chất lượng tài sản được giữ vững vị thế tốt nhất trong ngành. NPL = 0.7%, LLCR = 158%.
Express TPB 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 23000 Giá tại Publish 20900 BSC dự báo TPB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt ở mức 8,088 tỷ VND (+8.5% yoy) và 4,120 tỷ VND (+28.5% yoy). TPB tiếp tục giữ tốc độ tăng trưởng cao trong quý 4/2019. LNTT +71.3% yoy cho năm 2019, tăng trưởng tín dụng ở mức 22.1%. NIM tăng mạnh 42 bps và đang ở mức đỉnh, khó có thể tăng trưởng trong thời gian tới.
DRC 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 28780 ; Giá tại Publish 23300 Chúng tôi dự báo DTT và LNST của DRC năm 2020 lần lượt vào khoảng 4,453 tỷ đồng (+14% yoy) và 308 tỷ đồng (+24% yoy) tương đương EPS = 2,599 VND, P/E fwd = 11x. • Tiêu thụ sản phẩm Radial 2020 được dự báo tiếp tục tăng trưởng tốt từ các đơn hàng xuất khẩu. (1) sản lượng tiêu thụ Radial năm 2020 sẽ đạt khoảng 115% công suất tương đương 670 nghìn lốp (+35% yoy) lốp trong đó tỷ trọng nội địa và xuất khẩu lần lượt 24% và 76%; (2) giá bán lốp Radial được chúng tôi kỳ vọng sẽ không giảm hoặc tăng nhẹ.
Express LPB 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu N/A Giá tại Publish 6900 LN tăng trưởng mạnh nhờ việc cắt chi phí dự phòng + tăng mạnh từ phí dịch vụ. Trong năm 2020, chúng tôi kỳ vọng LPB sẽ trích lập dự phòng nhiều hơn. Chất lượng tài sản, theo đánh giá của BSC, đang ở mức trung bình ngành và có xu hướng gia tăng về mức độ rủi ro. Tỷ lệ an toàn vốn, theo ước tính của BSC, giảm nhẹ, tuy nhiên vẫn đáp ứng được mức đề ra của SBV. Chúng tôi không có nhiều kỳ vọng về tăng trưởng trong năm 2020 của LPB, kỳ vọng tăng trưởng LN ở mức 10%-12% trong năm tới.
Express TCB 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 26000 ; Giá tại Publish 17900 Dự báo 2020: TOI = 25,938 tỷ VND (+23.1% yoy), LNTT = 15,177 tỷ VND (+18.2% yoy), BVPS 2020 = 21,120 VND/cp. LNTT +20.4% yoy nhờ: (1) Tăng trưởng từ lãi tiếp tục được cải thiện nhờ tăng trưởng tín dụng +19% ytd, NIM cải thiện 24 bps. (2) OPEX tăng mạnh, tuy nhiên nhờ việc trích lập dự phòng giúp LN vẫn tăng trưởng ở mức cao. CIR tăng lên mức 34.7%. Chất lượng tài sản được cải thiện, giảm chi phí dự phòng. Tuy nhiên, mức trích lập dự phòng thấp so với kỳ vọng của BSC. CAR giữ ở mức cao, đảm bảo an toàn.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn